

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2021/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Quảng Ninh thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 8747/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 và được điều chỉnh khi Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ có thay đổi các văn bản có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Chương II**PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%)
PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG****Mục 1****MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC PHÂN CẤP****Điều 3. Mục tiêu**

1. Phân cấp ngân sách nhằm khai thác tối đa các khoản thu ngân sách; gắn quyền hạn và trách nhiệm của các cấp chính quyền trong công tác quản lý và khai thác nguồn thu ngân sách.
2. Tạo thế chủ động cho các cấp chính quyền địa phương gắn với nâng cao và trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác quản lý và điều hành ngân sách; tăng khả năng tự cân đối, tạo động lực và nguồn lực để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo đột phá trong đầu tư phát triển, vừa bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền. Phấn đấu có thêm ít nhất 2 địa phương tự cân đối được ngân sách và có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên.

Điều 4. Nguyên tắc phân cấp

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương; phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương; bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các địa phương.
2. Ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể trên cơ sở kế thừa, phát huy những kết quả đã đạt được của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2021.
3. Đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh trong hệ thống ngân sách chính quyền địa phương.

4. Trường hợp phát sinh các quy định mới hoặc phát sinh các khoản thu dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách cấp tỉnh.

Mục 2

PHÂN CẤP NGUỒN THU, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương trên địa bàn các thành phố: Hạ Long, Cẩm Phả và thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn: Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều.

2. Phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu, nộp (trừ lệ phí môn bài, phí tham quan Vịnh Hạ Long, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu qua hóa đơn sử dụng nước do Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh thu, nộp vào ngân sách nhà nước, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản).

3. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển đối với Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp phép (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật) trên địa bàn: Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều; thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan địa phương cấp phép.

4. Tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất, mặt nước của các dự án được thực hiện ghi thu, ghi chi với chi phí giải phóng mặt bằng chủ đầu tư ứng trước theo quy định của Luật Đất đai và chi phí thực hiện các dự án theo hình thức BT; tiền sử dụng đất thu từ quỹ đất được hình thành từ các dự án trọng điểm, động lực về hạ tầng giao thông, đô thị mới do tỉnh đầu tư.

5. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định (chương ngân sách cấp tỉnh).

6. Thu từ hoạt động xổ số (trừ thuế thu nhập cá nhân của người trúng giải thưởng).

7. Thu tiền bán và thanh lý tài sản công (kể cả chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất), thu tiền bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật), thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước, thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định và thu khác từ quỹ đất do các cơ quan tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý (chương ngân sách cấp tỉnh).

8. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh;

9. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh.

10. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu.

11. Thu từ quỹ dự trữ tài chính tỉnh và kết dư ngân sách cấp tỉnh.

12. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh.

13. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương và thu từ các khoản hoàn trả cho ngân sách cấp tỉnh từ ngân sách cấp huyện.

14. Các khoản thu khác ngân sách cấp tỉnh được hưởng 100% theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các khoản thu ngân sách cấp huyện, xã hưởng 100%

1. Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ khu vực ngoài quốc doanh.

2. Thuế tài nguyên thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương trên địa bàn các địa phương (trừ Hạ Long, Cẩm Phả và Uông Bí) và thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn các địa phương (trừ Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều).

3. Lệ phí trước bạ (trừ Hạ Long), lệ phí môn bài.

4. Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu qua hóa đơn sử dụng nước do Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh thu, nộp vào ngân sách nhà nước; phí thăm quan Vịnh Hạ Long giai đoạn 2022 - 2023.

5. Phí, lệ phí khác (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài) do các cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc chương ngân sách cấp huyện, cấp xã thu, nộp.

6. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước thu hằng năm (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 của Quy định này).

7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp.

8. Tiền sử dụng đất của các ô, lô đất phục vụ tái định cư; tiền sử dụng đất và tiền thuê đất một lần (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 của Quy định này) trên địa bàn các huyện (trừ Vân Đồn).

9. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

10. Thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển đối với giấy phép do cơ quan Trung ương cấp phép trên địa bàn các huyện và thị xã Quảng Yên và giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép (trừ thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan địa phương cấp phép).

11. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện, xã quyết định (chương ngân sách cấp huyện, xã).

12. Thu tiền bán và thanh lý tài sản công (kể cả chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất), thu tiền bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật), thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước, thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định và thu khác từ quỹ đất do các cơ quan tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện, xã quản lý.

13. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp huyện, xã.

14. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp huyện, xã.

15. Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích, quỹ đất công.

16. Thu kết dư ngân sách cấp huyện, xã.

17. Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách cấp huyện, xã năm trước sang ngân sách cấp huyện, xã năm sau.

18. Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách.

19. Các khoản thu khác ngân sách cấp huyện, xã được hưởng 100% theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện (*chi tiết tại Phụ biểu số 01*).

2. Các khoản phân chia cho ngân sách cấp xã (*Chi tiết tại Phụ biểu số 02*).

Mục 3

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về

phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề gồm:

- Các cơ sở giáo dục có cấp học trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên và giáo dục khác do cấp tỉnh quản lý.

- Giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Chi nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phần giao cấp tỉnh quản lý.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

- Chi đảm bảo hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh.

- Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên; dân số - kế hoạch hóa gia đình và các hoạt động y tế khác.

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: Chi đảm bảo hoạt động bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa, thông tin khác.

e) Sự nghiệp truyền thông.

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: Chi đảm bảo hoạt động bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác.

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: Chi đảm bảo hoạt động quan trắc; xây dựng các kế hoạch, đề án về môi trường tỉnh; đánh giá và xử lý các điểm ô nhiễm môi trường do hóa chất tồn lưu trên địa bàn tỉnh; các hoạt động, nhiệm vụ về môi trường khác trên phạm vi liên huyện, liên tỉnh.

i) Các hoạt động kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông: Chi đảm bảo hoạt động duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Chi đảm bảo hoạt động duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi; đặt hàng khai thác các công trình thủy lợi; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do cấp tỉnh quản lý.

- Sự nghiệp tài nguyên: Chi đảm bảo hoạt động điều tra cơ bản; đo đạc lập bản đồ địa giới hành chính; kế hoạch sử dụng đất tỉnh; kiểm kê; lập dữ liệu quản lý đất đai và các hoạt động sự nghiệp tài nguyên khác thuộc cấp tỉnh quản lý.

- Chi lập, thẩm định, phê duyệt, công bố các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các giải pháp nâng chất lượng, đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; chi đánh giá quy hoạch theo Luật Quy hoạch.

- Chi các hoạt động thương mại, du lịch do cấp tỉnh quản lý.

- Các sự nghiệp kinh tế khác do cấp tỉnh quản lý.

k) Hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ninh.

l) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có phạm vi hoạt động trong tỉnh theo quy định của pháp luật.

m) Chi bảo đảm xã hội: Chi hoạt động và thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do ngân sách cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện và chi hoàn trả ngân sách Trung ương.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp huyện trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:

- Giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường dân tộc nội trú, bán trú, trường phổ thông liên cấp không có cấp học trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp dạy nghề công lập và giáo dục khác do cấp huyện quản lý.

- Dạy nghề, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và đào tạo bồi dưỡng khác do cấp huyện quản lý.

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Ứng dụng khoa học và công nghệ do các cơ quan/đơn vị cấp huyện thực hiện.

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phần giao cấp huyện quản lý.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

- Chi hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Chi hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách địa phương hỗ trợ đóng (trừ đối tượng là học sinh, sinh viên) và các chính sách hỗ trợ khác theo phân cấp.

- Chi hoạt động đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Chi hoạt động cho công tác phòng, chống dịch bệnh và các hoạt động y tế khác.

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục, thể thao: Chi đảm bảo hoạt động nhà truyền thống, thư viện, nhà văn hóa, đội thông tin lưu động và các hoạt động văn hóa, thể thao khác.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình

g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: Chi đảm bảo hoạt động quét dọn, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải; tưới nước rửa đường, xử lý nước thải; xử lý, đóng cửa bãi rác; xử lý, cải tạo môi trường nước.

h) Các hoạt động kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông: Chi đảm bảo hoạt động duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp huyện quản lý.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Chi đảm bảo hoạt động duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện quản lý.

- Sự nghiệp tài nguyên: Chi đảm bảo hoạt động điều tra cơ bản; đo đạc lập bản đồ địa giới hành chính; xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; kiểm kê; lập dữ liệu quản lý đất đai và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác theo phân cấp.

- Chi lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, đánh giá các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các giải pháp nâng chất lượng, đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Sự nghiệp thị chính (đô thị): Chi đảm bảo hoạt động duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên, cây xanh và các sự nghiệp thị chính khác.

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

i) Chi bảo đảm xã hội: Chi hoạt động và thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện.

k) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp huyện.

l) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có phạm vi hoạt động trong đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định của pháp luật.

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

4. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã và chi hoàn trả ngân sách cấp huyện.

Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

2. Chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo:

- Chi hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã;

- Chi tổ chức các lớp học tập tại cộng đồng.

- Chi thực hiện chế độ, chính sách được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phân giao cấp xã quản lý

c) Sự nghiệp y tế: Chi đảm bảo phòng, chống dịch bệnh và các hoạt động y tế khác.

d) Sự nghiệp văn hóa thông tin: Chi đảm bảo hoạt động văn hóa, văn nghệ; chi hoạt động thông tin, tuyên truyền khác.

đ) Sự nghiệp phát thanh: Chi đảm bảo hoạt động của đài truyền thanh cấp xã.

e) Sự nghiệp thể dục thể thao: Chi đảm bảo hoạt động thể thao do cấp xã tổ chức.

g) Các hoạt động kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông: Chi đảm bảo hoạt động duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình do xã, phường, thị trấn quản lý.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Chi đảm bảo hoạt động duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy do cấp xã quản lý.

- Chi ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

h) Chi bảo đảm xã hội: Chi trợ cấp hằng tháng, đóng bảo hiểm y tế cho cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130/QĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111/QĐ-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ); chi đảm bảo hoạt động và thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác do cấp thực hiện.

i) Chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã.

k) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có phạm vi hoạt động trong đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của pháp luật.

l) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

4. Chi hoàn trả ngân sách cấp huyện.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN

Mục 1

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN

Điều 11. Nguyên tắc

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương kế thừa những kết quả đạt được của hệ thống định mức giai đoạn 2017 - 2021; sửa đổi, bổ sung định mức các tiêu chí bổ sung đối với từng lĩnh vực chi ngân sách phù hợp với thực tế, phù hợp với chủ trương tinh giản biên chế và gắn với cơ chế tự chủ của khối đơn vị sự nghiệp công lập đồng thời đảm bảo tính đặc thù đối với từng vùng, từng địa phương; phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

3. Xây dựng tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

4. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đã bao gồm chế độ chính sách được ban hành đến ngày 31 tháng 10 năm 2021; tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp) được phân bổ trên cơ sở chế độ quy định hiện hành và mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng.

Điều 12. Tiêu chí phân vùng, phân loại đơn vị hành chính và yếu tố đặc thù

1. Phân vùng cấp huyện:

Vùng miền	Địa phương
1. Vùng khó khăn	Bình Liêu, Ba Chẽ và Cô Tô
2. Vùng núi thấp, vùng sâu	Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà, Vân Đồn
3. Vùng còn lại	Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Đông Triều, Quảng Yên

2. Phân loại đơn vị hành chính cấp xã (I, II và III): được xác định theo danh sách tại Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân loại đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Ninh và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Phân vùng dân tộc, miền núi (I, II, III): được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Tiêu chí về dân số: được xác định bằng số dân có hộ khẩu thường trú và tạm trú trên địa bàn tỉnh.

5. Xã vừa hoàn thành Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh¹ gọi tắt xã 196 hay xã “vùng cao”.

6. Yếu tố đặc thù:

a) Hệ số điều chỉnh định mức phân bổ theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

- Phường, thị trấn có dân số từ trên 20.000 đến 30.000 dân , xã có dân số từ trên 10.000 đến 15.000 dân: được phân bổ thêm 15% định mức phân bổ cho đơn vị cấp xã hành chính loại I.

- Phường, thị trấn có dân số từ trên 30.000 dân, xã có dân số từ trên 15.000 dân: được phân bổ thêm 30% định mức phân bổ cho đơn vị cấp xã hành chính loại I.

b) Định mức phân bổ theo biên chế bậc thang được áp dụng đối với cơ quan, đơn vị có đủ 2 điều kiện sau:

- Được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế;

- Là đơn vị dự toán ngân sách (có tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước, được cơ quan có thẩm quyền giao dự toán chi ngân sách hằng năm).

Mục 2

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

Điều 13. Định mức phân bổ cho cơ quan quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ kinh phí hoạt động theo tiêu chí biên chế (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

ĐVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Cơ quan Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Các tổ chức chính trị xã hội	Cơ quan quản lý nhà nước, các hội hoạt động theo ND số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010
Từ trên 50 biên chế	108	87	66
Từ 31 đến 50 biên chế	112	90	69
Từ 30 biên chế trở xuống	122	99	75

1. Các xã thực hiện Đề án Nhiệm vụ và giải pháp đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được phê duyệt tại Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản, bổ sung, thay thế trang thiết bị làm việc theo chủ trương, chương trình/nhiệm vụ/đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương.
- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho đối tượng, kinh phí thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều 14. Định mức phân bổ cho sự nghiệp y tế đối với khối điều trị

1. Định mức phân bổ chung:

ĐVT: triệu đồng/giường bệnh/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
1. Cơ sở có giường bệnh điều trị	
Hạng I	118
Hạng II	106
Hạng III	94
2. Phòng khám khu vực	88

2. Hệ số điều chỉnh vùng miền:

Định mức phân bổ chi thường xuyên đối với khối điều trị quy định tại khoản 1 Điều này được điều chỉnh hệ số vùng miền cụ thể như sau:

- Vùng khó khăn: 1,3; riêng Cô Tô: 1,5.
- Vùng núi thấp, vùng sâu: 1,2.
- Vùng còn lại: 1,0.

Cách xác định phân bổ kinh phí ngân sách cấp cho các đơn vị:

Kinh phí ngân sách
đảm bảo cho hoạt
động thường xuyên

=

Định mức phân bổ
quy định tại khoản
1 Điều này

x

Số giường
bệnh ngân
sách cấp

x

Hệ số
vùng
miền

x

Tỷ lệ (%)
ngân sách
cấp²

2. Tỷ lệ (%) ngân sách cấp = 100% -% mức tự chủ của đơn vị.

Điều 15. Định mức phân bổ cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

1. Sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ kinh phí hoạt động theo tiêu chí định biên³ (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

ĐVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Các trường trên địa bàn các phường	22
Các trường trên địa bàn các xã vùng cao, biên giới đất liền, hải đảo	30
Các trường trên địa bàn xã, thị trấn còn lại	26

b) Định mức phân bổ cho một số hoạt động chung (đào tạo bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, kinh phí vận hành trang thiết bị và hạ tầng thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường): được phân bổ bằng 5% kinh phí hoạt động tại mục a ở trên.

c) Định mức phân bổ tại mục a, mục b nêu trên chưa bao gồm:

- Kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất trường lớp học theo chủ trương/nhiệm vụ/đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Kinh phí phục vụ chương trình đổi mới giáo dục phổ thông;
- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ cho học sinh, sinh viên được Trung ương và tỉnh ban hành.
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù và không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền giao.

2. Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề

a) Định mức phân bổ kinh phí hoạt động theo tiêu chí chỉ tiêu người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

ĐVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Trường Đại học	22
Trường Cao đẳng	20
Trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	22

3. Số lượng người làm việc được xác định tại các Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù và không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền giao.

- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho các đối tượng (bảo trợ xã hội, cai nghiện, giáo dục xã hội...) theo quy định hiện hành.

- Kinh phí thực hiện chế độ đặc thù đối với cán bộ, viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định mức phân bổ đối với các hoạt động sự nghiệp thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật của từng loại công việc thì kinh phí phân bổ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật, khối lượng công việc và đơn giá do nhà nước quy định.

3. Công thức xác định kinh phí phân bổ cho 1 đơn vị cụ thể như sau:

Kinh phí ngân sách đảm bảo cho hoạt động thường xuyên = (*Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp* + *Kinh phí chi hoạt động phân bổ theo định mức*) X *Tỷ lệ (%) ngân sách cấp*

Điều 19. Định mức chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ vào nhiệm vụ an ninh - quốc phòng địa phương hằng năm và khả năng cân đối của ngân sách để bố trí mức chi cụ thể.

Điều 20. Chi khác thường xuyên khác: Phân bổ bằng 2% tổng các lĩnh vực chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định (từ Điều 13 đến Điều 19).

Mục 3

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

Điều 21. Định mức phân bổ cho cơ quan quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ kinh phí hoạt động theo tiêu chí biên chế (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

ĐVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Cơ quan Đảng, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	98
Các tổ chức chính trị - xã hội	79
Các cơ quan hành chính nhà nước còn lại và các Hội được giao biên chế	60

2. Định mức trên chưa bao gồm:

- Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân.
- Kinh phí chế độ đặc thù của đảng.

- Kinh phí thực hiện chế độ đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí thực hiện chế độ của cơ quan thanh tra, kiểm tra và Trung tâm hành chính công, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các cơ quan, đơn vị, địa phương các cấp theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

- Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở và công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết số 212/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo cấp huyện được thành lập theo Quyết định của cơ quan thẩm quyền.

- Kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính.

- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp đón, thăm hỏi, chúc mừng các đoàn già làng trưởng bản, lão thành cách mạng... do Mặt trận Tổ quốc cấp huyện thực hiện theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản, bổ sung, thay thế trang thiết bị làm việc theo chủ trương, chương trình/nhiệm vụ/đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Kinh phí chế độ sinh hoạt phí cho các Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ, định kỳ của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể xã hội, cơ quan nhà nước cấp huyện; bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ.

- Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ.

- Kinh phí duy trì hoạt động Hệ thống quản lý ngân sách (TABMIS).

- Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng (hoặc thuê) hệ thống máy chủ Cổng thông tin điện tử và tiền nhuận bút theo quy định.

- Kinh phí bổ sung trang sắm trang thiết bị và bảo trì, sửa chữa trụ sở làm việc và theo chủ trương được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Kinh phí hoạt động đối ngoại, chính trị phí.

- Kinh phí thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù khác (tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch theo Hướng dẫn

số 01 của Ban Chỉ đạo 35; đấu tranh phòng chống âm mưu hoạt động “*diễn biến hòa bình*” của các thế lực thù địch theo Hướng dẫn số 39/HĐ/VPTW ngày 16 tháng 9 năm 2018 của Văn phòng Trung ương).

Điều 22. Định mức phân bổ sư nghiệp giáo dục - đào tạo

1. Định mức phân bổ sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ kinh phí hoạt động theo tiêu chí định biên⁴ (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

ĐVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn phường, thị trấn và Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, dạy nghề	20
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã vùng cao, biên giới đất liền, hải đảo	28
- Cơ sở giáo dục ở các xã còn lại	24

b) Kinh phí phân bổ bổ sung cho các cơ sở giáo dục tiểu học, trường dân tộc nội trú không có thu học phí: 400.000 đồng/học sinh tiểu học/năm.

Công thức xác định kinh phí phân bổ cho 1 đơn vị cụ thể như sau:

$$\text{Kinh phí ngân sách đảm bảo cho hoạt động thường xuyên} = \left(\text{Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp} + \text{Kinh phí chi hoạt động phân bổ theo định mức} \right) \times \text{Tỷ lệ (\% ngân sách cấp)}$$

c) Đối với các trường có nhiều điểm (phân hiệu) được phân bổ thêm cho mỗi điểm trường hoặc phân hiệu (trừ điểm trường chính) là 50 triệu đồng/năm.

d) Kinh phí hoạt động chung (tổ chức lớp bồi dưỡng hè, duy trì phổ cập, xóa mù chữ, bổ sung sách thư viện, kinh phí vận hành trang thiết bị, hạ tầng thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường): bằng 5% kinh phí hoạt động của các điểm: a, b, c, khoản 1 Điều này.

đ) Định mức trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đặc thù đối với giáo viên.
- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với học sinh.
- Kinh phí thực hiện các hoạt động không thường niên (Hội khỏe Phù Đổng).

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa trường, lớp học theo chủ trương/nhiệm vụ/đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Số lượng người làm việc được xác định tại các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 06/2015/TT-BGDĐT ngày 16/3/2015 về quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 về quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập

2. Chi sự nghiệp đào tạo

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí chỉ tiêu người làm việc (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp): 42 triệu đồng/người/năm.

b) Định mức phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chí dân số:

DVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	32.000
Vùng núi thấp, vùng sâu	12.000
Vùng còn lại	6.000

c) Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho đối tượng: Được tính xác định trên cơ sở đối tượng được hỗ trợ và mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

- Kinh phí sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Bồi dưỡng chính trị theo chủ trương/đề án/nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 23. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Định mức phân bổ cho các trạm y tế xã/phường/thị trấn

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí chỉ tiêu người làm việc (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

DVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Trạm y tế phường, thị trấn	39
Trạm y tế các xã vùng cao, biên giới đất liền, hải đảo	42
Trạm y tế các xã còn lại	41

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Kinh phí xử lý nước thải, rác thải y tế: 10 triệu đồng/trạm y tế/năm đối với trạm y tế có chức năng khám chữa bệnh, đỡ đẻ; 5 triệu đồng/trạm y tế/năm đối với trạm y tế chỉ có chức năng y tế dự phòng.

- Kinh phí duy trì kết nối với hệ thống bảo hiểm y tế: 32 triệu đồng/trạm y tế/năm.

- Kinh phí phòng chống dịch: 10.000 đồng/người dân/năm.

c) Định mức phân bổ trên, chưa bao gồm: Kinh phí sửa chữa, bổ sung trang thiết bị

phục vụ khám, chữa bệnh và y tế dự phòng cho các trạm y tế xã theo chủ trương/nhiệm vụ/đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kinh phí hoạt động dân số kế hoạch hóa gia đình:

ĐVT: triệu đồng/huyện/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	70
Vùng núi thấp, vùng sâu	60
Vùng còn lại	50

3. Kinh phí hoạt động đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm:

ĐVT: triệu đồng/huyện/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	100
Vùng núi thấp, vùng sâu	120
Vùng còn lại	150

4. Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho các đối tượng được phân bổ theo số đối tượng thực tế và mức hỗ trợ quy định. Gồm:

- Chính sách hỗ trợ sinh đẻ đúng chính sách dân số đối với phụ nữ là người dân tộc thuộc hộ nghèo, vùng khó khăn theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 4 năm 2015.

- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách.

- Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi: 40.000 đồng/người cao tuổi/năm.

Điều 24. Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí chỉ tiêu người làm việc (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

ĐVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	42
Vùng núi thấp, vùng sâu	41
Vùng còn lại	39

Công thức xác định kinh phí Ủy ban nhân dân cấp huyện giao dự toán cho một đơn vị cụ thể như sau:

Kinh phí ngân sách

đảm bảo cho hoạt động

thường xuyên

=

Lương, phụ cấp và

các khoản đóng góp

+

Kinh phí chi hoạt động

phân bổ theo định mức

)

x

Tỷ lệ (%)

ngân sách

cấp

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

DVT: đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	29.200
Vùng núi thấp, vùng sâu	21.100
Vùng còn lại	15.800

Định mức trên chưa bao gồm: Kinh phí tổ chức các sự kiện lớn do địa phương tổ chức.

Điều 25. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí chỉ tiêu người làm việc (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

DVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	42
Vùng núi thấp, vùng sâu	41
Vùng còn lại	39

Công thức xác định kinh phí Ủy ban nhân dân cấp huyện giao dự toán cho một đơn vị cụ thể như sau:

Kinh phí ngân sách

đảm bảo cho hoạt

động thường xuyên

=

Lương, phụ cấp

và các khoản

đóng góp

+

Kinh phí chi hoạt

động phân bổ

theo định mức

)

x

Tỷ lệ (%)

ngân

sách cấp

2. Định mức phân bổ sự nghiệp chung theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện (bao gồm cả kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, bổ sung trang thiết bị): 100 triệu đồng/huyện/năm.

Điều 26. Định mức phân bổ chi đảm bảo an ninh, trật tự; phòng cháy, chữa cháy

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

DVT: đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	11.000
Vùng núi thấp, vùng sâu	9.000
Vùng còn lại	7.500

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Đối với các huyện có biên giới đất liền, có xã đảo được bổ sung mức 200 triệu đồng/xã.

Điều 27. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

DVT: đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	25.500
Vùng núi thấp, vùng sâu	17.800
Vùng còn lại	12.700

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Đối với các huyện có biên giới đất liền, xã đảo được bổ sung mức 200 triệu đồng/xã.

3. Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ: được tính theo thực tế và chế độ, chính sách hiện hành.

- Kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ được phân bổ theo dự toán và chế độ hiện hành.

- Kinh phí duy trì, bảo vệ các căn cứ chiến đấu, phòng thủ; Trung tâm chỉ huy tìm kiếm cứu nạn khu vực của tỉnh tại các địa phương.

- Kinh phí hoạt động của các đơn vị dân quân thường trực của các địa phương không có biên giới đất liền, xã đảo (các địa phương có xã biên giới đất liền, xã đảo đã được bổ sung kinh phí theo tiêu chí đặc thù).

Điều 28. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

- Chế độ, chính sách cho đối tượng được phân bổ theo số đối tượng thực tế và mức hỗ trợ hiện hành.

- Đảm bảo xã hội khác (trợ cấp đột xuất, kinh phí Hội đồng thẩm định, xét duyệt cấp huyện, Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững, kinh phí quản lý đối tượng, chi trả; thăm hỏi lễ tết, kinh phí các cuộc điều tra hộ nghèo, cận nghèo thường niên và các hoạt động đảm bảo xã hội khác) được phân bổ bằng 15% kinh phí trợ cấp hằng tháng cho đối tượng.

Điều 29. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

ĐVT: đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	600.000
Vùng núi thấp, vùng sâu	300.000
Vùng còn lại	150.000

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí loại đô thị:

ĐVT: triệu đồng/đơn vị/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
- Đô thị loại I	140.000
- Đô thị loại II	85.000
- Đô thị loại III	24.000
- Đô thị loại IV	17.000
- Đô thị loại V	8.500

3. Định mức trên đã bao gồm:

- Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, đánh giá các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các giải pháp nâng chất lượng, đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện.

- Kinh phí hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế.

- Kinh phí ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động kinh tế.

- Kinh phí thực hiện Chính sách bù hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định của Chính phủ; hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 và sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ; kinh phí tổ chức hội chợ thương mại Việt - Trung thường niên; kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh thực hiện các Đề án/dự án/chương trình lĩnh vực kinh tế theo quyết định, Nghị quyết của cơ quan có thẩm quyền.

4. Định mức Ủy ban nhân dân cấp huyện phân bổ theo chỉ tiêu người làm việc lĩnh vực kinh tế (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

ĐVT: triệu đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Vùng khó khăn	42
Vùng núi thấp, vùng sâu	41
Vùng còn lại	39

Công thức xác định kinh phí Ủy ban nhân dân cấp huyện giao dự toán cho một đơn vị cụ thể như sau:

$$\frac{\text{Kinh phí ngân sách đảm bảo cho hoạt động thường xuyên}}{\text{Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp}} + \frac{\text{Kinh phí chi hoạt động phân bổ theo định mức}}{\text{Tỷ lệ (\%) ngân sách cấp}} \times$$

Điều 30. Định mức phân bổ sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

ĐVT: đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Dân số vùng đô thị (phường, thị trấn)	500.000
Dân số vùng nông thôn (các xã)	100.000

2. Định mức phân bổ trên, chưa bao gồm kinh phí thực hiện chính sách di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp với quy hoạch theo quy định tại Nghị quyết số 201/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 31. Định mức phân bổ chi khác ngân sách cấp huyện

1. Định mức phân bổ chung được xác định bằng 2% tổng mức phân bổ từ Điều 20 đến Điều 30.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- a) Đối với địa phương có biên giới đất liền được phân bổ thêm 250 triệu đồng/xã, phường, thị trấn để chi cho công tác đối ngoại, giao lưu văn hóa.
- b) Đối với địa phương có xã biên giới đất liền, xã đảo được phân bổ thêm 250 triệu đồng/xã.

Mục 4

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN
NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

Điều 32. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế (chưa bao gồm lương, phụ cấp và các khoản đóng góp):

ĐVT: đồng/người/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
- Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	48
- Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	43
- Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	38

2. Kinh phí hoạt động phong trào của 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (ngoài định mức kinh phí hoạt động phân bổ tại khoản 1 Điều này): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Chế độ phụ cấp hằng tháng cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, bản, khu phố; kinh phí hoạt động của các thôn, khu phố; phụ cấp thôn/khu đội trưởng, công an viên, phụ cấp bảo vệ dân phố, phụ cấp cộng tác viên xã hội ở thôn, khu phố; phụ cấp y tế thôn bản; phụ cấp bảo vệ dân phố, tiền báo cho Bí thư chi bộ, trưởng các thôn, khu phố: Thực hiện theo mức quy định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Các nội dung chi bố trí theo thực tế và trên cơ sở chế độ, chính sách quy định hiện hành, gồm: Kinh phí phụ cấp hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân, phụ cấp cấp ủy cấp xã; bảo hiểm y tế đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã không hưởng lương; kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng cấp xã, chế độ đặc thù đối với cán bộ công chức bộ phận một cửa; kinh phí duy trì tủ sách pháp luật; kinh phí hoạt động Tổ chức đảng cơ sở cấp xã theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương; kinh phí thực hiện chế độ cho người làm nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; kinh phí tổ chức đại hội đảng, đại hội của các tổ chức chính trị - xã hội theo nhiệm kỳ.

5. Các nội dung chi sau đây bố trí theo thực tế và khả năng cân đối ngân sách hằng năm của địa phương: Kinh phí bổ sung mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở làm việc, bộ phận một cửa cấp xã.

Điều 34. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

1. Định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã (bao gồm chế độ phụ cấp hằng tháng giám đốc, phó giám đốc Trung tâm):

DVT: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Phường, thị trấn	24
Xã vùng cao, xã biên giới đất liền, xã hải đảo	48
Các xã còn lại	40

2. Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách khác: Theo số đối tượng thực tế và mức hỗ trợ quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 35. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin

ĐVT: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	35
Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	25
Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	20

Định mức trên chưa bao gồm: kinh phí sửa chữa, bổ sung, thay thế trang thiết bị nhà văn hóa xã, phường, thị trấn theo Đề án/chương trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 36. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

ĐVT: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	55
Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	45
Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	35

Điều 37. Định mức phân bổ chi sự nghiệp truyền thanh

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

ĐVT: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	33
Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	26
Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	22

Định mức trên chưa bao gồm: Kinh phí sửa chữa, bổ sung, thay thế trang thiết bị hệ thống truyền thanh xã, phường, thị trấn theo chủ trương, chương trình/Đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: 01 triệu đồng/khu phố/năm; 03 triệu đồng/thôn, bản/năm.

Điều 38. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho đối tượng: Phân bổ theo số đối tượng thực tế và chế độ quy định hiện hành.

2. Định mức phân bổ chi tổ chức mừng thọ cho người cao tuổi (70, 75 tuổi): 20 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

DVT: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	45
Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	35
Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	30

Điều 39. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự; phòng cháy, chữa cháy

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

DVT: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	75
Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	60
Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	50

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung đối với các xã, phường, thị trấn biên giới đất liền, hải đảo; xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự: bằng 100% định mức tại khoản 1 Điều này.

3. Định mức phân bổ trên chưa bao gồm: Chế độ chính sách cho công an xã (trưởng công an, phó công an và công an viên) do thực hiện Đề án công an chính quy đối với công an xã; chế độ phụ cấp hằng tháng đối với công an bán chuyên trách ở thôn, bản và đội trưởng, đội phó đội dân phòng.

Điều 40. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

DVT: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	75
Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	60
Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	50

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung đối với các xã, phường, thị trấn biên giới đất liền, hải đảo: bằng 100% định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này.

3. Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp chính sách huy động lực lượng dân quân tự vệ: Phân bổ theo thực tế và mức chi quy định hiện hành.

Điều 41. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

ĐVT: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Tiêu chí	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	75
Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	60
Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	50

Điều 42. Định mức phân bổ chi khác ngân sách cấp xã

1. Định mức phân bổ chung: Bằng 2% tổng kinh phí phân bổ cho các mục chi thường xuyên của ngân sách xã nêu trên (từ Điều 32 đến Điều 41).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Đối với các xã, phường, thị trấn biên giới đất liền: Được bổ sung thêm 50 triệu đồng/xã, phường, thị trấn để chi cho hoạt động đối ngoại, giao lưu văn hóa với địa phương nước bạn.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn hải đảo: Được bổ sung thêm 50 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

c) Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí khen thưởng, chi hỗ trợ các hội theo Nghị định số: 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.

Chương IV

MỘT SỐ CƠ CHẾ ĐẶC THÙ VÀ QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 43. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án xử lý trong trường hợp có phát sinh nguồn thu từ các dự án mới hoặc các khoản thu mới làm ngân sách huyện tăng thu trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh trên địa bàn (tối thiểu từ 100 tỷ đồng trở lên đối với các thành phố, thị xã và huyện Vân Đồn và trên 50 tỷ đồng đối với các huyện còn lại).

2. Số thu và các khoản thu khác phát sinh của các dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách cấp xã tăng thu từ 5 tỷ đồng trở lên so với dự toán thì số tăng thu

phải nộp về ngân sách cấp huyện theo quy định tại điểm d, khoản 7, Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước. Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định cụ thể số thu nộp về ngân sách cấp huyện và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp xã để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo đúng quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 44. Các khoản thu dành chi đầu tư phát triển

1. Tiền sử dụng đất: Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động bố trí đủ kinh phí cho công tác quản lý đất đai theo nhu cầu thực tế phát sinh; phần còn lại được dành chi đầu tư phát triển.

2. Tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê: Sau khi đảm bảo cân đối chi thường xuyên được dành chi đầu tư phát triển. Riêng đối với thành phố Hạ Long được sử dụng 65% từ nguồn thu thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê để đầu tư các dự án hạ tầng trên địa bàn huyện Hoàn Bồ cũ nhằm từng bước xóa bỏ khoảng cách giữa thành thị và nông thôn trên địa bàn thành phố sau khi sáp nhập.

3. Phí thăm quan Vịnh Hạ Long, phí tham thăm quan danh thắng Yên Tử.

4. Phí bảo vệ môi trường từ khai thác than sau khi cân đối chi sự nghiệp môi trường được dành chi đầu tư phát triển cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Điều 45. Ngân sách nhà nước đảm bảo tiền công đối với hợp đồng 68 tại các cơ quan hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể đã được ký hợp đồng trước ngày 15 tháng 01 năm 2019 (thời điểm Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ có hiệu lực thi hành) cho đến khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc nghỉ chế độ theo quy định.

Điều 46. Cơ chế thưởng vượt thu từ các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương:

1. Nguyên tắc xét thưởng:

a) Tổng thu ngân sách trên địa bàn, ngân sách cấp xét thưởng được hưởng tăng so với dự toán Hội đồng nhân dân cấp xét thưởng giao (không bao gồm số ghi thu, ghi chi).

b) Tỷ lệ thưởng không vượt quá 30% của số tăng thu phần ngân sách cấp xét thưởng được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp xét thưởng và ngân sách cấp được thưởng. Từ năm 2023, mức thưởng cho từng địa phương không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước liền kề của các khoản thu này.

c) Căn cứ xét thưởng là tổng các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp xét thưởng và ngân sách cấp được thưởng; chỉ xét thưởng đối với các khoản thu cấp xét thưởng giao cho cấp được thưởng thực hiện thu; không xét riêng từng khoản thu.

2. Điều kiện để được xét thưởng:

a) Địa phương được xét thưởng phải hoàn thành tổng số dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được cấp xét thưởng giao thực hiện thu (không bao gồm số ghi thu, ghi chi).

b) Thu ngân sách của cấp xét thưởng được hưởng từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp xét thưởng và ngân sách cấp được thưởng tăng so với dự toán Hội đồng nhân dân cấp xét thưởng giao (không bao gồm số ghi thu, ghi chi).

Điều 47. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Ký

58 |

CÔNG BÁO QUẢNNG NINH/Số 4 ÷ 6/Ngày 14-01-2022

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung	NSDP được hưởng (%)	Hạ Long		Cẩm Phả		Uông Bí		Móng Cái		Đông Triều		Vân Đồn		Quảng Yên		6 địa phương còn lại	
			NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã
10	Tiền sử dụng đất																	
-	Tiền sử dụng đất được thực hiện ghi thu, ghi chi với chi phí giải phóng mặt bằng chủ đầu tư ứng trước theo quy định của Luật Đất đai và chi phí thực hiện các dự án theo hình thức BT; tiền sử dụng đất thu từ quỹ đất được hình thành từ các dự án trọng điểm, động lực về hạ tầng giao thông, đô thị mới do tỉnh đầu tư.	100	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0
-	Tiền sử dụng đất của các ô, lô đất phục vụ tái định cư	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100
-	Thu từ các trường hợp còn lại	100	65	35	60	40	50	50	60	40	50	50	50	50	50	50	0	100
11	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (trừ tiền cho thuê MĐMN thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)																	
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước được thực hiện ghi thu, ghi chi với chi phí giải phóng mặt bằng chủ đầu tư ứng trước theo quy định của Luật Đất đai và chi phí thực hiện các dự án theo hình thức BT	100	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước hằng năm	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100	0	100
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	100	65	35	60	40	50	50	60	40	50	50	50	50	50	50	0	100
12	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển																	
a	Đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	30	30	0	30	0	30	0	0	30	30	0	0	30	0	30	0	30

[illegible]

[illegible]

PHỤ BIỂU 02. TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ
Kèm theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã															
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế tài nguyên khu vực NQD	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình, cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Phí, lệ phí khác do UBND cấp xã thu	Phạt, tịch thu do UBND cấp xã thu	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Các khoản thu đóng góp cho NS cấp xã	Viện trợ không hoàn lại cho NS cấp xã	Thu khác ngân sách do UBND cấp xã thu
					Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại									
I	Thành phố Hạ Long																
1	Phường Bạch Đằng	20			9		100	100	100	30	100	100	100	100	100	100	100
2	Phường Bãi Cháy	10			9		100	100	100	0	50	100	100	100	100	100	100
3	Phường Hồng Hải	20			9		100	100	100	30	100	100	100	100	100	100	100
4	Phường Hồng Hà	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
5	Phường Giếng Đáy	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
6	Phường Hồng Gai	20			9		100	100	100	80	100	100	100	100	100	100	100
7	Phường Hà Tu	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
8	Phường Yết Kiêu	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
9	Phường Cao Xanh	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
10	Phường Cao Thắng	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
11	Phường Trần Hưng Đạo	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
12	Phường Hà Khẩu	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
13	Phường Việt Hưng	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
14	Phường Hà Lâm	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
15	Phường Hà Phong	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
16	Phường Hùng Thắng	20			9		100	100	100	55	100	100	100	100	100	100	100
17	Phường Tuần Châu	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
18	Phường Đại Yên	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
19	Phường Hà Trung	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
20	Phường Hà Khánh	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100
21	Phường Hoàn Bồ	20			9		100	100	100	50	100	100	100	100	100	100	100

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]